

PHỤ LỤC
Số liệu Kinh tế - Xã hội 9 tháng năm 2025 xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Ngọc Bay)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện đến 30/9/2025	Tỷ lệ thực hiện 9 tháng đầu năm so với KH năm 2025 (%)	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú, đánh giá
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU							
1	Tổng thu NSNN							
	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng		58,544	6,205	10.60		Khả năng không đạt
	Thu ngân sách địa phương	Triệu đồng		73,951	34,131	46.15		Khả năng không đạt
	Tổng Chi ngân sách nhà nước (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Triệu đồng		73,951	33,823	45.74		Khả năng đạt
2	<i>Nông nghiệp</i>							
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2,266	2,592	1,361	52	114.4	Khả năng đạt
	<i>Trong đó:</i> + Lúa	Tấn	1,034	1,002	461	46	96.9	Khả năng đạt
	+ Ngô	Tấn	1,232	1,591	900	57	129.1	Khả năng không đạt
	- Một số cây trồng chủ yếu							
	+ Lúa: Diện tích	Ha	195	189	286	151	96.9	Đạt
	Năng suất	Tạ/ha	53	53	16	30	100	Khả năng đạt
	Sản lượng	Tấn	1,034	1,002	461	46	96.9	Khả năng đạt
	+ Ngô: Diện tích	Ha	315	315	170	54	100	Khả năng không đạt
	Năng suất	Tạ/ha	43.0	50.5	52.9	105	117.4	Đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện đến 30/9/2025	Tỷ lệ thực hiện 9 tháng đầu năm so với KH năm 2025 (%)	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú, đánh giá
	Sản lượng	Tấn	1,232	1,591	900	57	129.1	Khả năng không đạt
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1,320	1,320	800	61	100	Khả năng đạt
	Năng suất	Tạ/ha	199.0	189.2	180.0	95	95.1	Khả năng đạt
	Sản lượng	Tấn	26,268	24,974	14,400	58	95.1	Khả năng đạt
	+ Mía: Diện tích	Ha	228	365	200	55	160.1	Khả năng đạt
	Năng suất	Tạ/ha	396.1	396.1	396.1	100	100.0	Khả năng đạt
	Sản lượng	Tấn	9,031	14,458	7,922	55	160.1	Khả năng đạt
	- Cây lâu năm							
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	300	348	250	72	116	Khả năng đạt
	<i>Trong đó trồng mới</i>	Ha		49		0		Khả năng đạt
	+ Cây Mắc ca	Ha	34	35	20	57	102.9	Khả năng không đạt
	<i>Trong đó trồng mới</i>	Ha		2		0		Khả năng đạt
	- Cây công nghiệp							
	+ Cây Cà phê	Ha	83	83	80	96	100	Khả năng đạt
	Cà phê xứ lạnh				0			
	<i>Trong đó trồng mới</i>	Ha						
	+ Cao su	Ha	2,182	2,182	2,000	92	100	Đạt
	<i>Trong đó trồng mới</i>	Ha						
	- Đàn gia súc:							

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện đến 30/9/2025	Tỷ lệ thực hiện 9 tháng đầu năm so với KH năm 2025 (%)	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú, đánh giá
	+ Đàn trâu	Con	155	160	81	51	103.2	Khả năng không đạt
	+ Đàn bò	Con	5,480	5,350	3,807	71	97.6	Khả năng không đạt
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	70	70	70	100		Đạt
	+ Đàn lợn	Con	12,050	12,250	10,229	84	101.7	Khả năng đạt
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2,057	2,050	2,050	100	99.7	Đạt
2	Lâm nghiệp							
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	103.8	103.8			100	Đạt
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"						
	+ Rừng sản xuất	"	103.8	103.8	103.8	103.8	100	Đạt
3	Thủy sản							
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	200	75	65	87	37.5	Khả năng đạt
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	338	84	70	83	24.9	Khả năng đạt
	<i>Trong đó :</i> Tôm nuôi	Tấn						
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	33.6	40	10	25	119	Khả năng đạt
	<i>Trong đó :</i> Nuôi tôm	"						
4	Thủy lợi							
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	73.38	73.38	73.38	100	100	Đạt
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	73.38	73.38	73.38	100	100	Đạt
5	Công nghiệp							
a	Giá trị sản xuất công nghiệp	tỷ đồng						
b	Các sản phẩm công nghiệp chính							
+	Gạch qui thẻ	1.000v	21000	34000	15000	44	162	Khả năng đạt
+	Xay xát lúa màu,	tấn	6600	6600	3300	50	100	Khả năng đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện đến 30/9/2025	Tỷ lệ thực hiện 9 tháng đầu năm so với KH năm 2025 (%)	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú, đánh giá
+	Gia công sắt nhôm	m ²	13900	13900	7000	50	100	Khả năng đạt
+	Sản phẩm mộc dân dụng	sp	500	550	250	45	110	Khả năng đạt
+	Vải thổ cẩm	m ²	400	510	250	49	128	Khả năng đạt
6	Dịch vụ							
	Tổng lượt khách	L/khách	7100	7100	4100	58	100	Khả năng đạt
	+ Khách quốc tế	"	200	200	100	50	100	Khả năng đạt
	+ Khách nội địa	"	6900	6900	4000	58	100	Khả năng đạt
7	Tổ hợp tác							
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	6	7	7	100	117	Khả năng đạt
	Trong đó: thành lập mới	Tổ hợp tác	1	1	1	100	100	Khả năng đạt
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	64	69	69	100	108	Khả năng đạt
8	Hợp tác xã							
-	Tổng số hợp tác xã	hợp tác xã	3	3	2	67	100	Khả năng đạt
	Trong đó: thành lập mới	hợp tác xã						
-	Tổng số thành viên hợp tác xã	Thành viên	1279	1279	1279	100	100	Khả năng đạt
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG							
I	Giáo dục và đào tạo							
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	718	1,008	1,218	121	140	Khả năng đạt
2	Giáo dục phổ thông công lập							

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện đến 30/9/2025	Tỷ lệ thực hiện 9 tháng đầu năm so với KH năm 2025 (%)	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú, đánh giá
	- Tiểu học	Học sinh	2,019	2,275	1,850	81	112.7	Khả năng đạt
	- Trung học cơ sở	"	1,699	1,618	1,799	111	95.2	Khả năng đạt
II	Y tế							
1	Dân số trung bình	Người	24,377	24,892	23,391	94	102.1	Khả năng đạt
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo							
1	Tổng số hộ	Hộ	5,336	5,698	5,252	92	106.8	Khả năng đạt
2	Số hộ nghèo	"	41	21	chỉ số này 01 năm đánh giá 01 lần vào cuối năm			
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	27	20	chỉ số này 01 năm đánh giá 01 lần vào cuối năm			
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0.77	0.37	chỉ số này 01 năm đánh giá 01 lần vào cuối năm			